

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐẠT YÊU CẦU VÒNG 1 KỲ THI TIẾNG HÀN
NGÀNH NGƯ NGHIỆP NĂM 2025**

(Kèm theo Công văn số /TTLĐNN-TCLĐ ngày /10/2025)

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1	50309371	TRAN TAN PHUOC	Ngư nghiệp	An Giang
2	50309372	TRAN HOANG NHUT	Ngư nghiệp	An Giang
3	50309373	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	An Giang
4	50309376	LE HUU TINH	Ngư nghiệp	An Giang
5	50309377	NGUYEN HUU CANH	Ngư nghiệp	An Giang
6	50309378	PHAN THANH QUAN	Ngư nghiệp	An Giang
7	50309379	HO HUY KHANH	Ngư nghiệp	An Giang
8	50309380	BUI VAN CHUNG	Ngư nghiệp	An Giang
9	50309381	LA NGUYEN KHANH	Ngư nghiệp	An Giang
10	50309382	KHUU VAN DAI	Ngư nghiệp	An Giang
11	50309383	LUONG NGUYEN THANH BAO	Ngư nghiệp	An Giang
12	50309384	NGUYEN THANH XUYEN	Ngư nghiệp	An Giang
13	50309385	LE HOANG PHUC	Ngư nghiệp	An Giang
14	50309631	PHAM VAN GAP	Ngư nghiệp	Cà Mau
15	50309632	NGUYEN HOANG PHUC	Ngư nghiệp	Cà Mau
16	50309681	LE VIET HUNG	Ngư nghiệp	Cà Mau
17	50309682	BUI HUNG ANH	Ngư nghiệp	Cà Mau
18	50309683	HO MINH DUONG	Ngư nghiệp	Cà Mau
19	50309684	TRAN NHAT ANH	Ngư nghiệp	Cà Mau
20	50309685	NGUYEN LE LAN	Ngư nghiệp	Cà Mau
21	50308522	LE DUC TOAN	Ngư nghiệp	Đắk Lắk
22	50308525	NGUYEN VAN NHAN	Ngư nghiệp	Đắk Lắk
23	50308431	NGUYEN THANH LUAN	Ngư nghiệp	Gia Lai
24	50308432	NGUYEN VAN SU	Ngư nghiệp	Gia Lai
25	50308433	NGUYEN TRONG BAO	Ngư nghiệp	Gia Lai
26	50308435	DO NHI VIEN	Ngư nghiệp	Gia Lai
27	50308436	NGO GIA TOAN	Ngư nghiệp	Gia Lai
28	50308437	TRAN THI MY DUYEN	Ngư nghiệp	Gia Lai
29	50308439	LE THANH PHONG	Ngư nghiệp	Gia Lai
30	50308440	TRAN NGOC VIET	Ngư nghiệp	Gia Lai
31	50308441	NGUYEN HUNG SO	Ngư nghiệp	Gia Lai
32	50308442	TRAN MINH BINH	Ngư nghiệp	Gia Lai
33	50308443	NGUYEN VAN LUONG NHAT	Ngư nghiệp	Gia Lai

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
34	50308444	NGO QUANG PHUC	Ngư nghiệp	Gia Lai
35	50308445	LE THI NHI	Ngư nghiệp	Gia Lai
36	50308446	HA THANH QUOC	Ngư nghiệp	Gia Lai
37	50308447	NGUYEN NGOC TU	Ngư nghiệp	Gia Lai
38	50304302	NGUYEN THI THU HUYEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
39	50304303	VO DUC ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
40	50304304	HOANG HAI LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
41	50304308	DUONG DANH TRONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
42	50304309	HOANG MANH HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
43	50304310	HOANG VAN CUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
44	50304311	NGUYEN THI PHUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
45	50304312	NGUYEN KHAC QUANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
46	50304313	NGUYEN THI TUYET	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
47	50304316	TRAN VAN NHAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
48	50304317	LE THI BE NGHIA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
49	50304318	TRAN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
50	50304319	VO HONG DAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
51	50304320	TRAN VIET THANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
52	50304322	LE THI BE TINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
53	50304323	LE THI HA CHI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
54	50304324	PHAM VAN DIEP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
55	50304328	NGUYEN TIEN HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
56	50304329	TRAN VAN ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
57	50304330	TRAN VAN DUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
58	50304333	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
59	50304336	NGUYEN TRUNG HIEU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
60	50304338	PHUONG THE NGOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
61	50304339	NGUYEN HOANG PHI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
62	50304341	LUONG DINH HUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
63	50304342	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
64	50304343	KIEU VAN HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
65	50304345	HOANG TRONG TRUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
66	50304347	NGUYEN VAN TAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
67	50304348	THAI VAN NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
68	50304349	TRAN DINH TAY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
69	50304351	THAI VAN DUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
70	50304354	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
71	50304355	NGUYEN TUAN VIET	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
72	50304356	NGUYEN NGOC KHANH DUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
73	50304357	LE KHANH DUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
74	50304359	LE VAN MANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
75	50304361	NGUYEN VAN DUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
76	50304362	NGUYEN HUU NHAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
77	50304363	LE VAN THO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
78	50304364	LE VAN TY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
79	50304365	NGUYEN NAM KY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
80	50304367	NGUYEN VAN HOAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
81	50304368	LE VAN LUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
82	50304369	NGUYEN DINH DOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
83	50304370	NGUYEN DINH THANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
84	50304372	LE VAN HOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
85	50304373	TRAN VAN HUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
86	50304374	NGUYEN TIEN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
87	50304375	NGUYEN LONG VU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
88	50304376	TRAN QUOC NGHIA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
89	50304377	TRAN QUANG HUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
90	50304378	TRAN THI NGOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
91	50304379	TRAN THI KIM NGAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
92	50304380	DUONG XUAN PHUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
93	50304383	DUONG XUAN KHANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
94	50304385	TRAN VAN PHU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
95	50304388	NGUYEN TIEN THO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
96	50304391	TRAN KHANH DUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
97	50304393	NGUYEN SY HUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
98	50304394	BUI ANH SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
99	50304395	DUONG NGOC HA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
100	50304397	PHAM VAN TOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
101	50304398	DANG XUAN TAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
102	50304402	HOANG VAN PHI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
103	50304405	TRAN VAN AN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
104	50304406	NGUYEN VAN QUYNH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
105	50304408	TRAN HUU TUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
106	50304413	NGUYEN TIEN HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
107	50304414	HOANG NGOC HOA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
108	50304415	TRAN VAN HIEU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
109	50304417	NGUYEN VAN QUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
110	50304418	VUONG DINH QUOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
111	50304419	NGUYEN VAN TAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
112	50304421	NGUYEN THI OANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
113	50304422	NGUYEN THI HOANG LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
114	50304423	QUACH TRONG THINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
115	50304424	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
116	50304427	NGUYEN TIEN TU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
117	50304428	TRAN XUAN TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
118	50304430	BUI VAN QUANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
119	50304431	HA VAN DAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
120	50304433	HOANG DINH HOA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
121	50304434	DUONG VAN NINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
122	50304435	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
123	50304436	NGUYEN THI HUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
124	50304438	LE QUOC BAO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
125	50304439	NGUYEN TUAN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
126	50304440	TRAN DUC CHIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
127	50304441	KIEU VAN TINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
128	50304442	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
129	50304446	DUONG HUY LY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
130	50304448	NGUYEN VIET ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
131	50304449	VO VAN QUANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
132	50304450	TO NGOC NHAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
133	50304455	HOANG VAN THANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
134	50304456	NGUYEN QUANG ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
135	50304457	MAI XUAN QUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
136	50304458	HOANG TRINH DUYET	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
137	50304460	MAI XUAN DIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
138	50304461	DAO DUY TRUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
139	50304462	NGUYEN VAN DUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
140	50304463	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
141	50304464	LE HONG TIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
142	50304469	DAU MINH CHIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
143	50304471	NGUYEN DINH HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
144	50304474	NGUYEN TIEN SY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
145	50304475	LE ANH PHONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
146	50304476	NGUYEN VAN DANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
147	50304477	PHAN DINH LOI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
148	50304478	TRAN QUOC TRUYEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
149	50304479	HO VAN PHU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
150	50304480	TRAN VAN CHUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
151	50304482	TRAN NGOC ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
152	50304484	NGUYEN VIET HUYNH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
153	50304485	KIEU THI AO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
154	50304486	KIEU THI LOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
155	50304488	VO VAN HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
156	50304489	DINH VAN KIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
157	50304491	NGUYEN VAN TU GIAP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
158	50304492	TRAN TRUNG NHAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
159	50304493	HO VAN CONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
160	50304494	VO QUANG HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
161	50304495	TRAN HUU LOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
162	50304496	LE VAN KHONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
163	50304497	PHAM VAN AN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
164	50304498	NGUYEN TONG SY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
165	50304499	PHAN VAN LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
166	50304500	NGUYEN VAN THIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
167	50304501	BUI DUY LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
168	50304502	HOANG VAN CONG MINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
169	50304504	TRAN VAN TU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
170	50304505	PHAM VAN VIET	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
171	50304506	VO QUANG TRUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
172	50304513	LE VAN LUU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
173	50304514	LE CONG MINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
174	50304516	HOANG VAN DIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
175	50304517	HOANG NHAT ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
176	50304518	TO MINH HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
177	50304519	TO VIET BAO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
178	50304520	NGUYEN TIEN TRUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
179	50304521	HOANG VAN LONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
180	50304522	HOANG VAN QUANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
181	50304525	VO THI HANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
182	50304527	NGUYEN XUAN CHUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
183	50304528	NGUYEN CAO SANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
184	50304529	PHAN LONG NHAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
185	50304530	NGUYEN HUU CHI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
186	50304531	DANG QUOC BINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
187	50304532	VO QUANG LINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
188	50304533	NGUYEN TIEN NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
189	50304534	NGUYEN CHI BAO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
190	50304535	LE CONG VIET	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
191	50304536	HO ANH VU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
192	50304537	LE VAN VU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
193	50304540	TRAN DINH ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
194	50304542	TRAN XUAN HA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
195	50304544	TRAN VAN VU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
196	50304545	NGUYEN BA LAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
197	50304546	VO QUANG THANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
198	50304547	NGUYEN VAN LUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
199	50304549	NGUYEN PHUONG NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
200	50304554	HOANG ANH VAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
201	50304555	NGUYEN TAT THANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
202	50304556	NGUYEN XUAN SANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
203	50304557	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
204	50304559	VO HONG THAI BAO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
205	50304560	LE CONG CHINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
206	50304563	TRAN NGOC TIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
207	50304565	VO HONG HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
208	50304567	TRAN THI SANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
209	50304571	LE VIET HA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
210	50304574	HOANG VAN HOI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
211	50304575	LE ANH TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
212	50304576	DUONG DINH TINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
213	50304577	TRAN NHAT MINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
214	50304581	NGUYEN HUY GIAP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
215	50304582	NGUYEN VAN DOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
216	50304586	NGUYEN ANH TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
217	50304588	LE HONG SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
218	50304589	TRAN THANH QUANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
219	50304590	TRAN THI HANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
220	50304591	NGUYEN VAN DAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
221	50304593	NGUYEN ANH VIET	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
222	50304594	NGUYEN TAN PHAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
223	50304595	HOANG NHAT TUAN VU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
224	50304596	NGUYEN THANH LONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
225	50304597	TRAN VAN MAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
226	50304598	NGUYEN THI KIM LOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
227	50304600	VO VAN NGHIA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
228	50304601	NGUYEN TIEN CHUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
229	50304604	TRUONG MINH ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
230	50304605	TRAN HIEN DAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
231	50304606	TRINH DINH DANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
232	50304607	TRAN THI HOA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
233	50304609	BUI VAN TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
234	50304610	NGUYEN VAN NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
235	50304611	TRAN QUOC VUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
236	50304612	PHAM CONG HA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
237	50304613	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
238	50304614	THIEU SINH HUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
239	50304615	TO VAN SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
240	50304617	NGUYEN TUAN ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
241	50304618	PHAN HOANG SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
242	50304619	PHAM VAN MINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
243	50304620	TRAN XUAN HIEU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
244	50304624	NGUYEN TRINH DU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
245	50304625	DO QUOC MINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
246	50304626	MAI XUAN NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
247	50304627	NGUYEN VAN KHOA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
248	50304628	NGUYEN VAN TAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
249	50304629	MAI XUAN DANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
250	50304631	PHAM VAN HONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
251	50304632	PHAN TIEN SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
252	50304634	NGUYEN VAN TY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
253	50304639	BUI VAN LANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
254	50304642	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
255	50304643	DANG XUAN SAU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
256	50304646	NGUYEN DINH PHU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
257	50304647	TRAN MANH DUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
258	50304651	HO XUAN DUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
259	50304652	TRAN VAN SANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
260	50304653	KIEU VAN PHAP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
261	50304654	KIEU VAN HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
262	50304656	PHAM HOANG NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
263	50304658	LE VAN PHU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
264	50304660	TRAN TUAN VU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
265	50304662	NGUYEN VAN TUAN TU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
266	50304663	LE HUU DUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
267	50304664	TRUONG QUANG THUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
268	50304665	TRUONG DAI DUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
269	50304666	LE VAN SANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
270	50304669	NGUYEN TRUONG BAO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
271	50304670	NGUYEN DINH HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
272	50304671	NGUYEN DINH BA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
273	50304672	HA VAN KHANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
274	50304674	TRAN VAN DAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
275	50304675	TRAN VAN BAC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
276	50304676	NGUYEN VAN LONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
277	50304677	NGUYEN XUAN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
278	50304678	KIEU VAN TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
279	50304679	PHAN DINH HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
280	50304681	PHAN VIET HOA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
281	50304682	NGUYEN MINH TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
282	50304686	NGUYEN VAN TRINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
283	50304687	NGUYEN HUU TRUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
284	50304688	DUONG THANH NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
285	50304690	NGUYEN VAN DANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
286	50304691	NGUYEN VAN BA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
287	50304692	PHAN VAN THANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
288	50304694	NGUYEN VAN NUI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
289	50304695	NGUYEN QUOC HOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
290	50304696	VO VAN SY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
291	50304698	TRAN HUU NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
292	50304699	NGUYEN VAN TAI EM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
293	50304700	TRAN DINH TRIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
294	50304701	NGUYEN KHAC DUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
295	50304702	TRAN DINH NIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
296	50304703	TRAN DINH KHANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
297	50304704	HOANG KIM CHAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
298	50304706	LE VAN BAC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
299	50304708	TRAN CONG BAC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
300	50304709	TRAN VAN NGOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
301	50304711	NGUYEN DUC THINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
302	50304712	NGUYEN VAN VINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
303	50304713	NGUYEN VAN TAY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
304	50304715	HOANG TUAN ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
305	50304716	NGUYEN HUU SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
306	50304717	NGUYEN DINH THONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
307	50304718	NGUYEN THANH LAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
308	50304719	TRAN DINH TUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
309	50304721	NGUYEN BA TUAN DAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
310	50304725	LE XUAN TIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
311	50304727	HO DUY CHUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
312	50304728	LE KHANH HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
313	50304732	THAI THI THOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
314	50304733	NGUYEN BAO NGON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
315	50304735	HOANG VAN TIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
316	50304736	TO VIET DAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
317	50304738	HOANG THANH DAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
318	50304739	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
319	50304743	LE VAN KHANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
320	50304744	TRUONG VIET HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
321	50304745	DUONG DINH THANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
322	50304747	NGUYEN VAN HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
323	50304748	NGUYEN HAI DANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
324	50304749	NGUYEN KHANH HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
325	50304750	TO MANH TAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
326	50304751	NGUYEN THANH BINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
327	50304754	NGUYEN THI YEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
328	50304756	DANG QUOC CUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
329	50304759	TRAN TRUNG TIEP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
330	50304764	TRAN DANG QUANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
331	50304766	PHAN THANH NHAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
332	50304767	NGUYEN DINH HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
333	50304768	NGUYEN DOAN QUOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
334	50304770	KIEU THI KIM DUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
335	50304773	VO CONG PHU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
336	50304777	NGUYEN TIEN ANH QUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
337	50304779	NGUYEN MINH HOANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
338	50304780	HOANG THI VAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
339	50300481	TRAN MINH QUANG	Ngư nghiệp	Hưng Yên
340	50300482	DO MINH HIEP	Ngư nghiệp	Hưng Yên
341	50300483	NGUYEN VAN THANH	Ngư nghiệp	Hưng Yên
342	50300484	BUI BA THANG	Ngư nghiệp	Hưng Yên
343	50300485	NGUYEN VAN LINH	Ngư nghiệp	Hưng Yên
344	50300486	TA DUC THONG	Ngư nghiệp	Hưng Yên
345	50300487	HOANG VAN DUAN	Ngư nghiệp	Hưng Yên
346	50300488	VU THE QUAN	Ngư nghiệp	Hưng Yên
347	50300489	PHAM THE HUNG	Ngư nghiệp	Hưng Yên
348	50300490	NGUYEN VAN QUYET	Ngư nghiệp	Hưng Yên
349	50300491	TRAN VAN THANH	Ngư nghiệp	Hưng Yên
350	50309001	NGUYEN TAN NAM	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
351	50309051	TRAN MINH NHAT	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
352	50309052	NGUYEN VAN THAT	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
353	50309053	PHAN QUOC SOAN	Ngư nghiệp	Khánh Hòa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
354	50309054	PHAM TRONG HAI	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
355	50309055	NGUYEN TRUNG HIEU	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
356	50309056	PHAM DINH DUY CUONG	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
357	50309057	NGUYEN VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
358	50309060	MAI VAN SON	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
359	50309061	NGUYEN NGOC DINH	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
360	50309063	HO ANH GIAU	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
361	50309065	TONG VAN VIET	Ngư nghiệp	Khánh Hòa
362	50309081	NGUYEN NGOC TUAN	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
363	50309082	LE HOANG XUAN QUY	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
364	50309083	NGUYEN VAN THE	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
365	50309084	TRAN XUAN KHAI	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
366	50309085	NGUYEN THANH LONG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
367	50309086	VO VAN HUU	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
368	50309087	TRAN VAN HOANG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
369	50309088	NGUYEN VAN THAO	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
370	50309089	NGUYEN VAN THAI	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
371	50309091	HO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
372	50309092	LE THANH CHUNG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
373	50309093	TRAN DAI HUNG CUONG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
374	50303001	HOANG VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
375	50303002	PHAM VAN NHAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
376	50303003	HO XUAN SANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
377	50303004	HO THI THUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
378	50303007	LE VAN LOI	Ngư nghiệp	Nghệ An
379	50303009	MAI THI MY	Ngư nghiệp	Nghệ An
380	50303010	LE VAN QUANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
381	50303011	BUI VAN LAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
382	50303012	BUI VAN AN	Ngư nghiệp	Nghệ An
383	50303013	VU DUC CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
384	50303015	DANG THI LINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
385	50303016	LE VAN DAC	Ngư nghiệp	Nghệ An
386	50303017	NGUYEN VAN VIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
387	50303018	LE HONG KIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
388	50303019	TRAN XUAN HOA	Ngư nghiệp	Nghệ An
389	50303020	LE VAN MINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
390	50303021	NGUYEN VAN HIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
391	50303023	HOANG LONG VU	Ngư nghiệp	Nghệ An
392	50303024	HOANG VAN NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
393	50303026	VU DUC KHAI	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
394	50303027	NGUYEN VAN VIET	Ngư nghiệp	Nghệ An
395	50303028	VAN SY DAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
396	50303029	NGUYEN VAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
397	50303030	HO SI THUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
398	50303031	TRUONG QUANG LINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
399	50303034	DAU DINH HIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
400	50303035	LE BA THOA	Ngư nghiệp	Nghệ An
401	50303036	DAU VAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
402	50303037	LE BA THAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
403	50303039	LE THANH BIN	Ngư nghiệp	Nghệ An
404	50303041	DAU DINH HUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
405	50303042	TRAN XUAN HIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
406	50303044	LE BA SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
407	50303045	LE BA THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
408	50303053	HO VAN DIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
409	50303055	VU DUC LUU	Ngư nghiệp	Nghệ An
410	50303058	NGUYEN NHO THO	Ngư nghiệp	Nghệ An
411	50303060	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
412	50303064	LE VAN DAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
413	50303065	NGUYEN XUAN HOC	Ngư nghiệp	Nghệ An
414	50303067	TRAN XUAN VI	Ngư nghiệp	Nghệ An
415	50303069	LE VAN HA	Ngư nghiệp	Nghệ An
416	50303070	TRAN SY TIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
417	50303071	TRAN XUAN DAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
418	50303072	DAU DINH QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
419	50303075	CAO VAN BAO	Ngư nghiệp	Nghệ An
420	50303078	NGUYEN DUC HUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
421	50303079	LUU DINH TOAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
422	50303080	LUU DINH LE	Ngư nghiệp	Nghệ An
423	50303082	NGUYEN NHO NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
424	50303083	HOANG DINH CONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
425	50303084	LUU DINH MANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
426	50303085	TRAN VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
427	50303086	LUU DINH THANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
428	50303087	TRAN XUAN LAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
429	50303089	TRINH THANH DINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
430	50303090	TRAN HUU AN	Ngư nghiệp	Nghệ An
431	50303092	TRAN DINH DOAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
432	50303093	BUI THI LINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
433	50303094	LE BA LONG	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
434	50303095	LE BA HIEP	Ngư nghiệp	Nghệ An
435	50303096	HOANG DINH KIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
436	50303097	CAO VAN KY	Ngư nghiệp	Nghệ An
437	50303098	DANG VAN DAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
438	50303100	MAI VAN ANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
439	50303102	HO XUAN THUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
440	50303108	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
441	50303109	THAI VAN PHU	Ngư nghiệp	Nghệ An
442	50303110	NGO ANH TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
443	50303111	NGUYEN VAN TUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
444	50303114	NGUYEN VAN HIEP	Ngư nghiệp	Nghệ An
445	50303115	LE HONG QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
446	50303116	LUU DINH HUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
447	50303117	HO TRUONG SANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
448	50303119	PHAM VAN DUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
449	50303120	DAU DINH NUI	Ngư nghiệp	Nghệ An
450	50303121	LUU DINH LONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
451	50303122	TRAN DUC MIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
452	50303123	NGUYEN TAI HAI TRIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
453	50303124	HOANG VAN HOA	Ngư nghiệp	Nghệ An
454	50303125	HOANG KHAC HIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
455	50303126	PHAN BAO TRUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
456	50303127	DANG PHU QUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
457	50303128	DAU DANG NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
458	50303129	HOANG HAI HUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
459	50303130	NGO VAN DUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
460	50303132	LUU DINH TOAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
461	50303133	TRAN MINH THONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
462	50303136	PHAM VAN TUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
463	50303137	TRAN DINH BA DUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
464	50303138	NGUYEN HONG TAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
465	50303139	DOAN VAN NGHIA	Ngư nghiệp	Nghệ An
466	50303140	BUI VAN HOA	Ngư nghiệp	Nghệ An
467	50303142	NGO VAN THANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
468	50303143	HO SY BINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
469	50303144	HO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
470	50303146	TRAN VAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
471	50303147	VU XUAN MINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
472	50303148	NGUYEN VAN THUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
473	50303149	NGUYEN TUAN ANH	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
474	50303150	NGUYEN VAN THUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
475	50303152	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
476	50303153	NGUYEN VAN LUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
477	50303156	LUU DINH TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
478	50303158	TRUONG XUAN TRI	Ngư nghiệp	Nghệ An
479	50303159	NGUYEN VAN TUAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
480	50303160	NGUYEN KE TAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
481	50303161	LUU DINH SAC	Ngư nghiệp	Nghệ An
482	50303162	NGUYEN BIEN VANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
483	50303163	NGUYEN THI MAI OANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
484	50303164	LE BA NGUYEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
485	50303165	LE VAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
486	50303166	DANG VAN THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
487	50303168	NGUYEN PHUC QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
488	50303169	NGUYEN VAN KIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
489	50303170	TRUONG VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
490	50303171	NGUYEN VAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
491	50303173	NGUYEN VAN KHANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
492	50303174	NGUYEN DUY KHANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
493	50303175	VU XUAN NGHIA	Ngư nghiệp	Nghệ An
494	50303177	PHAN THI KHANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
495	50303178	HOANG THI HANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
496	50303179	PHAM THI NHUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
497	50303180	DAU THI THAO	Ngư nghiệp	Nghệ An
498	50303181	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
499	50303182	HOANG DUC DUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
500	50303183	HOANG DUC QUANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
501	50303184	TRAN DUC VUOT	Ngư nghiệp	Nghệ An
502	50303185	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
503	50303187	HO VAN TAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
504	50303189	HO HUU NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
505	50303191	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
506	50303192	LUU VAN QUYEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
507	50303193	TRAN QUANG ANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
508	50303196	NGUYEN HUU HOANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
509	50303197	HO PHUC MANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
510	50303198	NGUYEN HUU THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
511	50303199	PHAN DUC HUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
512	50303200	TRUONG DUC UOC	Ngư nghiệp	Nghệ An
513	50303203	NGUYEN DUC DUOC	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
514	50303205	HOANG VAN TIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
515	50303208	PHAM QUANG HUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
516	50303209	DAO MINH LUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
517	50303210	LE VAN THANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
518	50303212	HO KHAC MANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
519	50303213	NGUYEN VAN DONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
520	50303214	HO VAN LUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
521	50303215	HOANG VAN QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
522	50303216	NGUYEN VAN THI	Ngư nghiệp	Nghệ An
523	50303217	HOANG VAN PHAP	Ngư nghiệp	Nghệ An
524	50303218	HO KHAC SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
525	50303219	HOANG PHI HIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
526	50303220	HO PHUC DOC	Ngư nghiệp	Nghệ An
527	50303221	PHAN VAN Y	Ngư nghiệp	Nghệ An
528	50303222	TRAN NAM HUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
529	50303224	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
530	50303225	NGUYEN BUI NHAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
531	50303226	BUI VAN BINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
532	50303227	LE VAN NHAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
533	50303228	LE DUY NANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
534	50303230	PHAN TRUNG KIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
535	50303231	DAU DUC THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
536	50303232	NGUYEN NGOC CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
537	50303234	TRAN VAN CAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
538	50303235	TRUONG VAN CHAU	Ngư nghiệp	Nghệ An
539	50303237	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
540	50303240	NGUYEN TRUNG HOANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
541	50303241	HO NGOC TU	Ngư nghiệp	Nghệ An
542	50303244	VU XUAN CHUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
543	50303245	HO HUU THU	Ngư nghiệp	Nghệ An
544	50303246	HO VAN LUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
545	50303247	HO VAN BAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
546	50303249	HO VAN TAY	Ngư nghiệp	Nghệ An
547	50303250	NGUYEN TAM PHUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
548	50303252	LE VIET PHU	Ngư nghiệp	Nghệ An
549	50303253	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
550	50303254	HO VAN TOA	Ngư nghiệp	Nghệ An
551	50303255	LE QUANG VU	Ngư nghiệp	Nghệ An
552	50303258	NGUYEN VAN THIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
553	50303262	NGUYEN VAN DUC	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
554	50303264	LE VAN TRIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
555	50303266	LE VAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
556	50303268	NGUYEN VAN HIEP	Ngư nghiệp	Nghệ An
557	50303269	HO PHUC VIET	Ngư nghiệp	Nghệ An
558	50303270	NGUYEN DINH ANH TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
559	50303271	NGUYEN VAN PHU	Ngư nghiệp	Nghệ An
560	50303272	HO VAN LUU	Ngư nghiệp	Nghệ An
561	50303275	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
562	50303276	LE QUANG TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
563	50303277	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
564	50303280	TRUONG VAN DUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
565	50303281	PHAN VAN LONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
566	50303282	NGUYEN XUAN HUU	Ngư nghiệp	Nghệ An
567	50303285	NGUYEN VAN XANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
568	50303286	LE DANG KHOA	Ngư nghiệp	Nghệ An
569	50303287	HOANG QUANG HOAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
570	50303288	VU VAN LONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
571	50303292	VU VAN KHANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
572	50303293	NGUYEN TUAN ANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
573	50303294	HOANG DUC QUE	Ngư nghiệp	Nghệ An
574	50303295	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
575	50303296	DANG VAN LOI	Ngư nghiệp	Nghệ An
576	50303297	NGUYEN VAN HUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
577	50303298	NGUYEN QUOC TRUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
578	50303299	NGUYEN VAN DAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
579	50303300	NGUYEN VAN PHI	Ngư nghiệp	Nghệ An
580	50303302	NGUYEN DUC SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
581	50303303	NGUYEN XUAN DAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
582	50303304	LE CONG DUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
583	50303307	VU XUAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
584	50303308	NGUYEN VAN LINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
585	50303310	VO VAN KIET	Ngư nghiệp	Nghệ An
586	50303311	HO VAN ANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
587	50303313	HO NGHIA QUANG VINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
588	50303315	NGUYEN VAN KY	Ngư nghiệp	Nghệ An
589	50303316	TRUONG DUC TAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
590	50303319	NGUYEN XUAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
591	50303324	TRUONG QUANG NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
592	50303325	BUI VAN HONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
593	50303327	PHAN VAN HIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
594	50303329	DAU VIET QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
595	50303330	HO BA LUU	Ngư nghiệp	Nghệ An
596	50303331	DAU MINH TAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
597	50303332	HO VAN THUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
598	50303333	PHAM DANG BIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
599	50303334	LE DUC THANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
600	50303335	BACH TRONG DE	Ngư nghiệp	Nghệ An
601	50303337	NGUYEN THI TRINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
602	50303338	HOANG PHI THANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
603	50303341	HOANG VAN PHUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
604	50303342	NGUYEN VAN NHAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
605	50303344	NGO TRI QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
606	50303345	LE THI HOI	Ngư nghiệp	Nghệ An
607	50303346	NGUYEN NGOC TU	Ngư nghiệp	Nghệ An
608	50303348	HOANG VAN NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
609	50303349	PHAM DANG HONG QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
610	50303351	HOANG VAN THAO	Ngư nghiệp	Nghệ An
611	50303355	BUI NGOC LOI	Ngư nghiệp	Nghệ An
612	50303358	PHAM VAN CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
613	50303359	PHAM CONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
614	50303360	TRAN XUAN VINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
615	50303361	HO VAN HIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
616	50303363	HO VAN CHINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
617	50303366	TRAN VAN PHAP	Ngư nghiệp	Nghệ An
618	50303367	NGUYEN HUU VIET	Ngư nghiệp	Nghệ An
619	50303369	NGUYEN HUU SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
620	50303371	NGUYEN DUC LUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
621	50303372	HOANG VAN NHAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
622	50303373	NGUYEN VAN TUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
623	50303374	LE VAN TOAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
624	50303375	BUI HUU HIEP	Ngư nghiệp	Nghệ An
625	50303376	CHU TUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
626	50303377	THAI NGOC DONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
627	50303378	TRAN DUC THINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
628	50303379	TRAN MINH QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
629	50303380	CU VAN HOP	Ngư nghiệp	Nghệ An
630	50303384	NGUYEN VINH HIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
631	50303386	NGUYEN THI LAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
632	50303387	HO VAN TU	Ngư nghiệp	Nghệ An
633	50303389	NGUYEN VAN HAU	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
634	50303391	HO ANH TAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
635	50303392	HO NANG PHONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
636	50303394	TRUONG DAC LONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
637	50303395	TRAN QUANG HUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
638	50303396	TRAN VAN HA	Ngư nghiệp	Nghệ An
639	50303402	HO THOM	Ngư nghiệp	Nghệ An
640	50303403	TRAN DUC CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
641	50303404	HO DUC VIET	Ngư nghiệp	Nghệ An
642	50303405	TRAN VAN SAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
643	50303406	CHU PHUC HOANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
644	50303407	HOANG VAN KHOE	Ngư nghiệp	Nghệ An
645	50303409	PHAN THI PHUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
646	50303410	HO DUC GIOI	Ngư nghiệp	Nghệ An
647	50303412	HO HUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
648	50303414	HO SU TAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
649	50303416	BUI NGOC PHUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
650	50303419	PHAN VAN HOAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
651	50303420	NGUYEN THI BICH NGOC	Ngư nghiệp	Nghệ An
652	50303422	HO VAN VIET	Ngư nghiệp	Nghệ An
653	50303424	NGUYEN DINH DUOC	Ngư nghiệp	Nghệ An
654	50303426	BUI VAN TAY	Ngư nghiệp	Nghệ An
655	50303427	HOANG VAN TAY	Ngư nghiệp	Nghệ An
656	50300581	NGO THE CHAT	Ngư nghiệp	Ninh Bình
657	50300582	TRAN MINH TRI	Ngư nghiệp	Ninh Bình
658	50300583	TRAN NGOC LE	Ngư nghiệp	Ninh Bình
659	50300584	PHAM VAN TOAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
660	50300585	CAO THANH LIEM	Ngư nghiệp	Ninh Bình
661	50300586	DAO MAI TUNG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
662	50300587	CAO VAN CHANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
663	50300588	NGUYEN THANH DAT	Ngư nghiệp	Ninh Bình
664	50300590	VU VAN THIEP	Ngư nghiệp	Ninh Bình
665	50300592	NGUYEN VAN DUC	Ngư nghiệp	Ninh Bình
666	50300594	HOANG VAN HAU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
667	50300595	VUONG QUOC DAI	Ngư nghiệp	Ninh Bình
668	50300596	VUONG CHI CONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
669	50300597	HOANG VAN DOAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
670	50300598	HOANG MINH TUAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
671	50300602	NGUYEN THI TRANG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
672	50300603	TRAN DINH THUC	Ngư nghiệp	Ninh Bình
673	50300604	VU THI ANH MAI	Ngư nghiệp	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
674	50300605	DO VAN DUNG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
675	50300681	VU VAN KHANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
676	50300684	PHAM VAN QUY	Ngư nghiệp	Ninh Bình
677	50300685	LE DUC LONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
678	50300686	NGUYEN VAN VONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
679	50300687	NGUYEN VAN LAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
680	50300688	TRAN VAN NGUYEN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
681	50300689	TRAN TUAN ANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
682	50300690	PHAM VAN DUNG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
683	50300691	LUONG CONG TINH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
684	50300692	TRAN THANH KHANG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
685	50300693	NGUYEN VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
686	50300695	NGUYEN KHANH DUY	Ngư nghiệp	Ninh Bình
687	50300696	NGUYEN TIEN DAI	Ngư nghiệp	Ninh Bình
688	50300697	VU DUC TOAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
689	50300698	LUU XUAN TRUONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
690	50300699	TONG VAN HIEU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
691	50300700	PHAM VAN NINH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
692	50300701	VU VAN TU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
693	50300703	TRAN VAN THUAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
694	50300705	NGUYEN DUY KIEN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
695	50300706	MAI VAN THE	Ngư nghiệp	Ninh Bình
696	50300707	NGUYEN CHI HIEU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
697	50300708	LE VAN CHI	Ngư nghiệp	Ninh Bình
698	50300709	TRAN QUANG LAM	Ngư nghiệp	Ninh Bình
699	50300710	TRAN VAN DONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
700	50300711	PHAM VAN CHIEN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
701	50300712	DO VAN OANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
702	50300713	NGUYEN VAN CAM	Ngư nghiệp	Ninh Bình
703	50300714	VU THANH CHUNG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
704	50300715	NGUYEN ANH TUAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
705	50300716	LAI VAN SANG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
706	50300718	MAI VAN HAU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
707	50300719	TRUONG THANH TUE	Ngư nghiệp	Ninh Bình
708	50300720	TRAN VAN NHAT	Ngư nghiệp	Ninh Bình
709	50300721	HOANG VAN TU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
710	50300723	NGUYEN VAN VINH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
711	50300724	NGUYEN VIET MANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
712	50300725	LA TIEN SY	Ngư nghiệp	Ninh Bình
713	50300726	PHAM VAN BINH	Ngư nghiệp	Ninh Bình

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
714	50300727	NGUYEN ANH TUAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
715	50300728	NGUYEN VAN DUC	Ngư nghiệp	Ninh Bình
716	50300729	HOANG VAN TUAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
717	50300730	TRAN VAN HAO	Ngư nghiệp	Ninh Bình
718	50300731	TRAN VAN THANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
719	50300732	VU VAN SAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
720	50300733	PHAM MINH DUC	Ngư nghiệp	Ninh Bình
721	50300735	PHAM VAN PHUONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
722	50300736	PHAM NGOC SON	Ngư nghiệp	Ninh Bình
723	50300737	NGUYEN MINH TUAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
724	50300738	TRAN TUAN ANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
725	50300741	TRAN MINH TU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
726	50300742	NGUYEN THI QUYNH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
727	50300744	TRAN VAN DU	Ngư nghiệp	Ninh Bình
728	50300745	TRAN QUOC VUONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
729	50300747	TRAN VAN CHANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
730	50300748	TRAN DUC THIEN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
731	50300750	TRAN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
732	50300751	PHAM VAN DUNG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
733	50300754	TRAN TUAN DAT	Ngư nghiệp	Ninh Bình
734	50300756	DINH TUAN ANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
735	50300757	NGUYEN TRUNG KIEN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
736	50300760	PHAM VAN CHUONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
737	50300761	NGUYEN VAN QUANG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
738	50300762	DINH QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Ninh Bình
739	50300763	MAI VAN HOANG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
740	50300764	BUI VAN THUAN	Ngư nghiệp	Ninh Bình
741	50300767	VU DUC CONG	Ngư nghiệp	Ninh Bình
742	50300768	DUONG VAN NGHI	Ngư nghiệp	Ninh Bình
743	50308031	PHAM TRUONG VI	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
744	50308032	VO MINH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
745	50308033	TRAN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
746	50308034	HUYNH TAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
747	50308035	NGO NHU DUY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
748	50308036	NGO THI THUY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
749	50308037	NGUYEN DUC HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
750	50308038	BUI THANH TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
751	50308039	CAO VAN XIN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
752	50308040	BUI NGOC SANG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
753	50308041	TRAN CHANH BAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
754	50308042	NGUYEN VAN THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
755	50308043	DO ANH NGOC	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
756	50308044	VO DUY DOAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
757	50308045	DINH THI HAI VUONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
758	50308046	HUYNH TAN PHUC	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
759	50308047	VO VAN VANG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
760	50308048	NGUYEN NGOC UT	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
761	50308049	DUONG TAN KHA	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
762	50308050	TRAN THIEN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
763	50308051	NGUYEN TAN THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
764	50308052	NGUYEN VAN MONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
765	50308053	BUI TAN CHIN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
766	50308054	PHAN TAN BACH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
767	50308055	LUONG CONG TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
768	50308056	DO XUAN THAO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
769	50308057	VO TIEN VINH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
770	50308058	NGUYEN VAN TRONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
771	50308061	NGUYEN THANH TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
772	50308062	TRAN VAN BINH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
773	50308063	NGUYEN VAN NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
774	50308064	NGUYEN ANH DUY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
775	50308067	NGUYEN QUOC BAO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
776	50308069	HUYNH TAY DO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
777	50308070	NGUYEN THE VIEN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
778	50308072	NGUYEN TRONG NGHIA	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
779	50308075	HUYNH QUAT CHANH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
780	50308077	PHAM VAN DUC	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
781	50308078	NGUYEN DUY THAI	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
782	50308079	VO THI NO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
783	50308084	PHAM HUU PHUC	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
784	50308085	DO TAN THUONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
785	50308086	TRAN QUOC DUY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
786	50308087	TRAN BA LOC	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
787	50308088	VO VAN PHAT	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
788	50308091	DANG VAN CONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
789	50308092	HUYNH TAN DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
790	50308093	VO DUY LINH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
791	50308095	PHAM TAN DO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
792	50308096	PHAM NHU THACH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
793	50308098	NGUYEN QUOC HUY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
794	50308099	NGUYEN DUC NIEM	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
795	50308101	DOAN VAN TAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
796	50308102	PHAM VAN THUAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
797	50308104	NGUYEN VAN TU	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
798	50308106	NGUYEN THUONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
799	50308108	NGUYEN VAN QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
800	50308110	PHAM VAN DO	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
801	50308111	LE THAI AN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
802	50308112	LE VAN LAM	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
803	50308113	NGUYEN VAN SANH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
804	50308118	DO KIM DAT	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
805	50308122	TRINH PHAM KIEU MY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
806	50308125	VO VAN NAM	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
807	50300282	HA VAN NAM	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
808	50300283	TO VAN THUY	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
809	50300284	NGUYEN XUAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
810	50300285	NGUYEN XUAN QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
811	50300286	NGUYEN QUANG THANG	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
812	50300287	DINH KHAC DUY	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
813	50300290	NGUYEN HOANG TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
814	50300291	VU VAN TUNG	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
815	50300292	BUI NGOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
816	50300294	PHUN THI NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
817	50300295	HOANG MANH DUC	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
818	50300296	VU VAN HA	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
819	50305702	NGUYEN HUU HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
820	50305704	NGUYEN VAN THUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
821	50305706	LE XUAN VOI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
822	50305707	MAI VAN QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
823	50305708	MAI TIEN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
824	50305709	NGUYEN MINH QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
825	50305710	NGUYEN VAN NHAT HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
826	50305712	DUONG VAN HA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
827	50305713	NGO XUAN NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
828	50305715	PHAM TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
829	50305716	HOANG THUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
830	50305718	NGUYEN NGOC TUYNH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
831	50305719	BUI THANH QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
832	50305723	PHAN THANH DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
833	50305724	HO DUC LUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
834	50305725	NGUYEN NHAT PHONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
835	50305726	NGUYEN VAN AN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
836	50305727	HO NGOC ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
837	50305728	NGUYEN PHI HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
838	50305729	HOANG NGOC TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
839	50305730	MAI VAN HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
840	50305731	NGUYEN VAN CHINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
841	50305734	TRAN HUU QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
842	50305736	VO TIEN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
843	50305739	TRAN DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
844	50305740	PHAM AN NINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
845	50305741	NGUYEN PHI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
846	50305742	DO TRUNG HUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
847	50305743	PHAN THANH CHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
848	50305744	NGUYEN DANG TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
849	50305745	NGUYEN VAN PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
850	50305746	NGUYEN HUU THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
851	50305747	CAO MINH VUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
852	50305748	DUONG DINH DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
853	50305749	TRAN NGOC MINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
854	50305750	VO VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
855	50305752	MAI THI HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
856	50305753	MAI SONG HAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
857	50305754	MAI VAN VONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
858	50305755	MAI VAN THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
859	50305756	NGUYEN VAN KIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
860	50305757	NGUYEN THANH DANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
861	50305761	NGUYEN THANH TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
862	50305762	NGUYEN QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
863	50305763	TRUONG VAN TAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
864	50305764	TRUONG THANH NHO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
865	50305765	TRUONG TIEN MANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
866	50305766	HOANG NGOC TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
867	50305767	MAI PHU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
868	50305768	NGUYEN DAI NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
869	50305770	TRAN ANH VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
870	50305773	TRUONG LE DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
871	50305774	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
872	50305776	LE THANH DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
873	50305777	HOANG VAN CHUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
874	50305780	MAI MINH THIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
875	50305781	MAI THANH BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
876	50305785	HOANG VAN HAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
877	50305787	HOANG HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
878	50305788	HOANG TIEN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
879	50305789	TRUONG VAN DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
880	50305790	TRUONG VAN HOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
881	50305791	BUI HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
882	50305792	NGUYEN THE HUU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
883	50305793	NGUYEN HOAN VIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
884	50305794	TRUONG DAI THUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
885	50305795	NGUYEN THANH THUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
886	50305796	NGUYEN VAN LE	Ngư nghiệp	Quảng Trị
887	50305798	TRUONG THI KIM CHI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
888	50305799	NGUYEN DUC TAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
889	50305800	NGUYEN QUOC HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
890	50305801	DANG BA LUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
891	50305802	DUONG THANH BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
892	50305803	NGUYEN VAN HOAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
893	50305805	PHAN VAN TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
894	50305806	HOANG DUC SINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
895	50305807	DANG VAN TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
896	50305808	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
897	50305809	NGO HUONG PHO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
898	50305812	HOANG LAM SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
899	50305813	HOANG VAN LAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
900	50305815	DANG VAN HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
901	50305816	NGUYEN NGOC TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
902	50305817	TRUONG VAN NHO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
903	50305818	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
904	50305819	PHAM TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
905	50305820	HOANG VAN DAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
906	50305821	LE HONG MINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
907	50305822	DUONG MINH THUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
908	50305823	HOANG THANH PHO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
909	50305824	NGUYEN THI THANH SUU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
910	50305828	MAI VAN THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
911	50305831	NGUYEN VAN QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
912	50305832	LE THUAN HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
913	50305833	HOANG VAN HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
914	50305835	HOANG VAN LUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
915	50305837	DUONG THANH SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
916	50305838	TRUONG VAN TUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
917	50305839	HOANG VAN VIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
918	50305840	NGO VAN LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
919	50305842	NGUYEN THANH CONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
920	50305844	LE MINH THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
921	50305845	PHAN VAN HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
922	50305846	NGUYEN TRONG TAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
923	50305847	NGUYEN LUU NIEM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
924	50305850	TRAN VAN NGOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
925	50305851	LE DUC ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
926	50305852	NGUYEN VAN NGOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
927	50305853	NGUYEN VAN KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
928	50305855	TRAN VAN QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
929	50305856	NGUYEN VAN SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
930	50305857	PHAM TRUONG VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
931	50305858	NGUYEN VAN THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
932	50305859	DUONG QUANG THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
933	50305860	TRINH QUANG VINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
934	50305862	NGUYEN THI THU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
935	50305863	HOANG DINH TAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
936	50305868	TRAN VAN THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
937	50305870	TRAN NGOC BAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
938	50305872	TRAN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
939	50305874	TRUONG QUANG BAO NGOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
940	50305876	PHAN THANH HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
941	50305877	LE VAN TUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
942	50305879	NGUYEN QUOC HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
943	50305881	LE VAN HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
944	50305883	DINH XUAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
945	50305884	NGUYEN THAI HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
946	50305885	HOANG CHI CONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
947	50305886	PHAM SO NY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
948	50305887	NGUYEN XUAN SONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
949	50305888	HO NGOC HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
950	50305889	HO HUY HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
951	50305892	HO ANH QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
952	50305893	LE VAN HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
953	50305894	NGUYEN NGOC LIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
954	50305896	PHAM TRUNG HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
955	50305897	DINH DUC TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
956	50305898	NGUYEN VAN VUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
957	50305899	HOANG VAN LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
958	50305900	HO PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
959	50305905	HOANG VAN NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
960	50305906	NGUYEN MINH HAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
961	50305908	TRAN ANH DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
962	50305909	NGUYEN MINH KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
963	50305911	HO XUAN HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
964	50305913	PHAN CONG QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
965	50305914	NGUYEN THI LY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
966	50305915	HOANG THI CAM VAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
967	50305916	NGUYEN HONG QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
968	50305918	NGUYEN MANH CUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
969	50305919	LE THANH LUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
970	50305921	LE HUYNH DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
971	50305922	TRAN NGOC TAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
972	50305923	NGUYEN KHANH HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
973	50305924	HO DANG DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
974	50305926	MAI PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
975	50305928	VO ANH TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
976	50305930	MAI THANH TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
977	50305933	HOANG VAN TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
978	50305934	NGUYEN THANH VINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
979	50305937	PHAM XUAN TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
980	50305938	PHAM DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
981	50305940	NGO VAN LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
982	50305941	HOANG THI GIANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
983	50305942	LE VAN THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
984	50305943	NGUYEN VAN GIANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
985	50305944	LE TRUNG HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
986	50305945	NGUYEN VAN THONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
987	50305946	NGUYEN MINH HOAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
988	50305948	HOANG THI HANG NGA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
989	50305951	NGUYEN THE ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
990	50305952	NGUYEN VAN LOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
991	50305953	MAI VAN TUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
992	50305956	LE TIEU YEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
993	50305957	NGUYEN NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
994	50305959	HOANG VAN DUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
995	50305961	TRAN CHI THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
996	50305962	HOANG THAI DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
997	50305963	HOANG VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
998	50305966	NGUYEN MINH CONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
999	50305967	NGUYEN VAN BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1000	50305969	TRAN DUC DUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1001	50305970	LA THI THUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1002	50305971	NGUYEN NGOC SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1003	50305972	TRAN TUAN ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1004	50305976	HOANG VAN KHANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1005	50305977	HOANG THI LE TRINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1006	50305978	NGUYEN VAN BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1007	50305979	CAO SY NGHIA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1008	50305982	HOANG THI NA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1009	50305983	TRAN MANH HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1010	50305987	MAI VAN BUU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1011	50305989	TRAN THI THUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1012	50305990	CAO THI TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1013	50305991	LE THANH THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1014	50305993	NGUYEN VU DUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1015	50305997	HOANG TIEN LUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1016	50305998	PHAM HONG THUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1017	50305999	PHAM CUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1018	50306001	TRAN VAN KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1019	50306003	BUI SY VAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1020	50306004	TRINH XUAN HA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1021	50306006	TRUONG VAN TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1022	50306007	MAI VAN HUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1023	50306008	PHAN VAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1024	50306009	NGUYEN MINH BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1025	50306015	LE TIEN DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1026	50306019	NGUYEN DANG KHOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1027	50306021	HOANG DAN TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1028	50306022	TRAN DINH HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1029	50306023	NGUYEN DUC HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1030	50306027	NGUYEN VAN TAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1031	50306029	VO MINH DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1032	50306031	PHAN TAI LOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1033	50306033	TRAN ANH TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1034	50306034	NGUYEN VAN YEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1035	50306035	NGUYEN QUOC DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1036	50306036	NGUYEN VAN BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1037	50306038	HO QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1038	50306041	TRAN TRONG TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1039	50306042	NGUYEN VAN THO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1040	50306044	NGUYEN VAN MINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1041	50306045	NGUYEN VAN NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1042	50306046	NGUYEN VAN SINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1043	50306048	TRAN VAN DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1044	50306050	HOANG VAN HAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1045	50306051	TRAN MANH QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1046	50306052	TRAN TUAN ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1047	50306053	PHAM TUNG DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1048	50306055	DAO XUAN TOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1049	50306056	HOANG HONG PHI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1050	50306057	NGUYEN ANH TAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1051	50306060	NGUYEN TRAN DAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1052	50306061	TRAN XUAN THAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1053	50306062	BUI SY QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1054	50306063	NGUYEN VAN LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1055	50306065	HO THANH AN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1056	50306066	NGUYEN VAN MUOI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1057	50306067	NGO HUU THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1058	50306070	NGUYEN DINH NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1059	50306072	NGUYEN TRUNG DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1060	50306074	PHAM THANH TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1061	50306075	PHAM DUC ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1062	50306077	NGUYEN VAN CHIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1063	50306078	NGUYEN ANH TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1064	50306081	NGUYEN HONG BACH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1065	50306082	NGUYEN DUY KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1066	50306083	NGUYEN LY HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1067	50306084	VO THANH BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1068	50306085	MAI VAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1069	50306088	PHAM QUOC VIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1070	50306089	NGUYEN VAN DANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1071	50306092	NGUYEN VAN PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1072	50306093	TRUONG QUOC KY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1073	50306094	TRUONG VAN DUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1074	50306096	NGUYEN VAN DONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1075	50306098	PHUNG MANH HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1076	50306100	TRAN VAN BAC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1077	50306101	NGUYEN NHU NGO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1078	50306103	NGUYEN VAN SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1079	50306104	TRUONG VAN SU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1080	50306105	HOANG VAN KHOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1081	50306107	HOANG VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1082	50306108	MAI VAN DIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1083	50306109	NGUYEN NGOC QUYNH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1084	50306110	NGUYEN SY QUAN VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1085	50306112	NGUYEN NGOC MINH THI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1086	50306113	TRUONG VAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1087	50306114	DOI SY NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1088	50306115	NGUYEN LY HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1089	50306116	HOANG MINH THO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1090	50306117	NGUYEN VAN ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1091	50306118	MAI NGOC THUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1092	50306119	NGUYEN VAN NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1093	50306120	HOANG VAN HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1094	50306121	HOANG NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1095	50306122	NGO XUAN TUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1096	50306123	PHAM DUC VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1097	50306125	HOANG VAN DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1098	50306126	NGUYEN VAN SINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1099	50306127	TRUONG VAN HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1100	50306128	NGUYEN VAN HIEP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1101	50306130	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1102	50306133	MAI VAN LE	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1103	50306134	NGUYEN MINH CHAU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1104	50306135	NGUYEN VAN TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1105	50306137	NGUYEN DUC NGHIA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1106	50306138	PHAM TRUONG NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1107	50306139	MAI QUOC MY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1108	50306140	TRUONG DINH THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1109	50306141	MAI VAN SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1110	50306142	PHAM VAN PHUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1111	50306143	NGUYEN VAN CHUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1112	50306145	NGUYEN MINH HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1113	50306146	NGUYEN VAN HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1114	50306149	HO HAI VIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1115	50306151	PHAM NHAT LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1116	50306152	PHAM THAI TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1117	50306153	PHAM ANH KHANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1118	50306154	MAI VAN TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1119	50306155	LE XUAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1120	50306156	NGUYEN TRUONG GIANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1121	50306159	TRAN NGUYEN THANH NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1122	50306160	TRAN THI KIM PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1123	50306161	TRAN NGUYEN THANH NGUYET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1124	50306162	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1125	50306164	DONG ANH QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1126	50306165	NGUYEN VAN PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1127	50306166	NGUYEN VAN HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1128	50306167	HOANG VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1129	50306168	HOANG VAN DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1130	50306170	LE QUY DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1131	50306171	HOANG VAN SAU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1132	50306172	HO QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1133	50306173	NGUYEN NHAT BANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1134	50306174	MAI XUAN SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1135	50306175	TRAN VAN TRUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1136	50306176	HO THI PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1137	50306177	LE VAN THONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1138	50306178	NGUYEN THI THUY NGA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1139	50306179	HOANG TU DUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1140	50306180	TRAN DINH HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1141	50306182	NGUYEN DUY TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1142	50306183	HOANG VAN LANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1143	50306184	NGUYEN VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1144	50306185	NGUYEN HUU THONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1145	50306186	NGUYEN DINH QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1146	50306187	NGUYEN VAN NGUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1147	50306188	HOANG THAI DUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1148	50306189	HOANG ANH SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1149	50306190	HOANG BAO QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1150	50306191	HO VAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1151	50306192	MAI XUAN DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1152	50306194	NGUYEN DINH THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1153	50306196	NGO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1154	50306197	HO CONG MINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1155	50306198	VO VAN ANH TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1156	50306199	NGUYEN HUU THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1157	50306200	TRAN TIEN DIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1158	50306201	NGO CONG PHI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1159	50306202	NGUYEN DUY LAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1160	50306204	NGUYEN THUY TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1161	50306205	TRAN DUC CHI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1162	50306206	PHAM HONG DUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1163	50306207	NGUYEN DINH THU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1164	50306208	VO TUAN NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1165	50306209	NGUYEN THANH DUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1166	50306210	HOANG THI LAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1167	50306215	MAI THI HONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1168	50306218	NGUYEN VAN CANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1169	50306221	TRAN XUAN AN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1170	50306223	HOANG VAN TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1171	50306224	PHAN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1172	50306225	LE VAN HOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1173	50306226	TRAN VAN LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1174	50306228	MAI VAN LANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1175	50306233	HOANG XUAN HIEP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1176	50306236	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1177	50306237	MAI XUAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1178	50306240	HOANG VU LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1179	50306245	TRUONG THI THOM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1180	50306246	MAI VAN BIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1181	50306248	TRAN TUAN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1182	50306249	NGUYEN TIEN LUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1183	50306250	TRAN VAN QUYET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1184	50306251	LE QUOC HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1185	50306254	PHAN THE LUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1186	50306256	TRAN CONG LUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1187	50306257	TRAN DINH CHIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1188	50306258	NGUYEN THI LINH GIANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1189	50306260	HOANG VAN SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1190	50306263	LE VAN TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1191	50306902	NGUYEN DUC THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1192	50306904	BUI VAN HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1193	50306906	TRAN DINH PHIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1194	50306907	TRAN DINH CHINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1195	50306908	TRAN DINH THAI SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1196	50306909	NGUYEN DUY LUYT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1197	50306911	LE LU CAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1198	50306912	PHAN VAN TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1199	50306913	TRAN MINH HAU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1200	50306914	LE NGUYEN THANH NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1201	50306915	BUI MINH HOAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1202	50306916	NGUYEN PHUOC HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1203	50306918	TRAN VAN TIEN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1204	50306919	NGUYEN VAN HUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1205	50306921	BUI VAN LE	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1206	50306922	NGUYEN VAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1207	50306923	TRAN VAN CONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1208	50306924	PHAN TAN PHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1209	50306925	PHAN VAN QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1210	50306931	TRAN HAI TAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1211	50306932	NGUYEN DUY DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1212	50306934	NGUYEN TRONG VUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1213	50306935	LUONG VAN CHINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1214	50306939	NGUYEN CHINH TIEN NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1215	50306940	LE HUU QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1216	50306941	LE GIA LUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1217	50306944	TRAN TRONG HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1218	50306946	VO VAN HOI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1219	50306947	PHAN VAN AN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1220	50306948	PHAM VAN PHUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1221	50306949	TRAN THANH HOAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1222	50306950	LE VAN DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1223	50306951	TRAN DINH BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1224	50306952	VO MINH VI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1225	50306955	HOANG VAN Y LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1226	50306957	LE ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1227	50306958	LUONG VAN BI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1228	50306959	PHAM DINH THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1229	50306960	LE VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1230	50306962	NGUYEN VAN THAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1231	50306963	NGUYEN VAN TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1232	50306964	NGUYEN VAN VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1233	50306967	TRAN DUY KHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1234	50306970	TRAN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1235	50306971	LE NHI KHANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1236	50306973	BUI VAN SUU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1237	50306974	LE VAN QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1238	50306976	NGUYEN QUANG SANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1239	50306978	NGUYEN VAN HA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1240	50306979	TRUONG VAN HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1241	50306980	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1242	50306983	MAI VAN DANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1243	50306987	HO VAN THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1244	50306988	BUI DINH MINH KIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1245	50306989	DUONG MINH ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1246	50306991	LE VAN THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1247	50306992	NGUYEN VAN HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1248	50306993	TRAN DUC HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1249	50306994	NGUYEN DUC DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1250	50306995	LE HOAI LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1251	50306998	DUONG VAN HA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1252	50307001	TRAN VAN TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1253	50307002	HOANG CONG TUE	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1254	50307003	LE VAN PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1255	50307005	TRAN RO BOP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1256	50307006	NGUYEN VAN QUYET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1257	50307007	LE QUANG TRIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1258	50307008	TRAN HAI HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1259	50307009	TRAN VAN PHUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1260	50307011	LE CONG TY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1261	50307012	NGUYEN CONG QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1262	50307014	PHAM THANH NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1263	50307018	TRUONG VAN TUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1264	50307019	TRAN DINH HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1265	50307021	NGUYEN PHUOC THIEM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1266	50307025	LE NHAT HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1267	50307026	PHAN THANH KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1268	50307027	DOAN VAN LAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1269	50307028	NGUYEN TRUNG THUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1270	50307030	LE XUAN TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1271	50307033	LE VAN QUYNH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1272	50307034	NGUYEN VAN HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1273	50307035	HA VAN KHOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1274	50307037	LE VAN LAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1275	50307038	LE ANH QUOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1276	50307039	NGUYEN CONG MANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1277	50307041	LE THI PHUOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1278	50307042	TRAN DUC THONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1279	50307044	NGUYEN VAN LUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1280	50307046	TRAN HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1281	50307047	TRAN VAN TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1282	50307049	NGUYEN BAO QUOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1283	50307050	BUI ANH QUOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1284	50307052	NGUYEN VAN NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1285	50307053	PHUNG NGOC DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1286	50307060	NGUYEN VAN NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1287	50307062	NGUYEN QUOC SANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1288	50307063	HO VAN NGO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1289	50307064	TRAN DINH DAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1290	50307066	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1291	50307069	LE VAN BA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1292	50307070	TRAN VAN LANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1293	50307071	HOANG NGOC DAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1294	50307072	NGUYEN VAN TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1295	50307074	TRAN DINH PHUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1296	50307075	TRAN VIET DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1297	50307077	HO VAN LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1298	50307082	NGUYEN VAN HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1299	50307084	NGUYEN CONG LOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1300	50307085	VO VAN TUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1301	50307089	TRAN QUANG KHAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1302	50307090	TRAN VIET BUT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1303	50307091	NGUYEN CONG BA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
1304	50300882	PHAM VAN DIEP	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1305	50300884	TRUONG CONG HOA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1306	50300885	DO VAN HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1307	50300886	TRAN XUAN PHONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1308	50300887	NGUYEN HOANG ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1309	50300888	NGUYEN HOANG ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1310	50300889	NGUYEN VAN SANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1311	50300890	NGUYEN CONG HOAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1312	50300891	TRINH VAN TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1313	50300892	DAO CHI LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1314	50300893	NGUYEN VAN TIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1315	50300894	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1316	50300895	BUI VAN HOI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1317	50300896	TRINH VAN HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1318	50300897	NGUYEN THI LE	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1319	50300898	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1320	50300900	PHAM VAN BA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1321	50300902	NGUYEN NGOC CHAU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1322	50300903	NGUYEN VAN KHANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1323	50300904	NGUYEN VAN THIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1324	50300905	DONG VAN LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1325	50300906	DAO VAN CHO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1326	50300908	LE CONG NAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1327	50300910	LE XUAN DIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1328	50300911	NGUYEN THE DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1329	50300913	NGUYEN THI HUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1330	50300914	HOANG VAN HOAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1331	50300915	LE VAN KHANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1332	50300916	NGUYEN THANH LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1333	50300917	NGUYEN VAN DAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1334	50300918	NGUYEN VAN TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1335	50300919	PHAM VAN HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1336	50300920	LE DINH TAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1337	50300921	NGUYEN VAN THANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1338	50300922	NGUYEN VAN TAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1339	50300923	NGUYEN VAN QUANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1340	50300924	NGUYEN TRONG DAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1341	50300925	NGUYEN VAN SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1342	50300926	NGUYEN VAN KHANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1343	50300927	NGUYEN VAN TUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1344	50300928	NGUYEN THI LY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1345	50300929	LE VAN LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1346	50300930	PHAM VIET THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1347	50300931	LE DINH TAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1348	50300932	LE VAN THIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1349	50300934	LE VAN NGOC ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1350	50300937	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1351	50300938	DANG VAN DAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1352	50300939	HOANG VAN MANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1353	50300940	MAI VAN ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1354	50300941	NGO VAN SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1355	50300942	NGUYEN VAN THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1356	50300946	NGUYEN THANH LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1357	50300948	TRINH VAN TIEP	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1358	50300950	NGUYEN XUAN CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1359	50300951	DUONG VAN TIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1360	50300952	VU BA HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1361	50300953	DAU VAN NAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1362	50300956	NGUYEN BA LUU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1363	50300960	VU VAN DAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1364	50300961	NGUYEN VAN DOAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1365	50300965	PHAM VAN THO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1366	50300966	LE VAN THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1367	50300967	DANG VAN DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1368	50300969	HO ANH QUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1369	50300970	DUONG HUY HOANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1370	50300971	TRAN VAN MANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1371	50300974	CHU DINH NINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1372	50300975	NGUYEN TRONG TUAN ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1373	50300976	LE VAN AN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1374	50300977	NGUYEN VAN THIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1375	50300978	NGUYEN VAN KIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1376	50300979	NGO VAN BIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1377	50300980	PHAM VAN DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1378	50300981	PHAM XUAN DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1379	50300982	NGUYEN THANH TAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1380	50300983	NGUYEN VAN DUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1381	50300984	NGUYEN HUU HAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1382	50300985	DUONG VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1383	50300986	TRAN VAN THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1384	50300987	NGUYEN VAN CHUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1385	50300989	TRUONG THI HOA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1386	50300990	DOAN CONG CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1387	50300991	TRAN VAN SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1388	50300992	TRAN VAN LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1389	50300993	DUONG VAN MY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1390	50300994	PHAM VAN PHONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1391	50300995	NGUYEN VAN SAC DAY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1392	50300996	NGUYEN SY HIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1393	50300997	BACH THI KIM ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1394	50300998	PHAM VAN THO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1395	50300999	NGO VAN CONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1396	50301000	BUI VAN THE	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1397	50301001	LE CANH CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1398	50301002	TRAN THE TUAN.	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1399	50301003	PHAM VIET SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1400	50301004	HO SY THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1401	50301005	LAM BA DUC DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1402	50301006	NGUYEN TRONG NGOC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1403	50301007	BUI VAN THU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1404	50301008	NGUYEN VAN DUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1405	50301010	NGUYEN DINH TRONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1406	50301011	TO VAN DUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1407	50301012	PHAM VAN MANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1408	50301014	PHAM VAN NHAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1409	50301016	PHAM VAN SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1410	50301017	DUONG DINH TOAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1411	50301018	DUONG DINH THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1412	50301019	TONG THI LOAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1413	50301020	BUI THI HUE	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1414	50301023	PHAM VAN LOAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1415	50301024	DUONG VAN TOAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1416	50301025	NGUYEN VAN QUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1417	50301026	DO XUAN VINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1418	50301029	TRAN VAN CHIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1419	50301030	TRAN TIEN DAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1420	50301031	LE HUU TAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1421	50301034	LE MINH LUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1422	50301035	PHAM VAN VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1423	50301037	CAO VAN NGUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1424	50301038	NGUYEN TRONG XUAN HAO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1425	50301040	NGUYEN VAN MANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1426	50301041	MAI HUNG SAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1427	50301042	BUI HUY HOANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1428	50301043	LE VAN THANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1429	50301044	BUI MINH TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1430	50301045	BUI VAN TU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1431	50301046	HOANG DUY DUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1432	50301047	DAU VAN PHUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1433	50301048	TANG VAN THANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1434	50301049	PHAM TUAN VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1435	50301050	MAI VAN CHIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1436	50301051	NGUYEN VAN HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1437	50301052	NGUYEN VAN NAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1438	50301054	NGUYEN VAN TUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1439	50301055	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1440	50301056	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1441	50301057	PHAM MANH DINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1442	50301058	PHAM VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1443	50301059	LE VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1444	50301060	TRINH VAN KHAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1445	50301061	DO VAN SINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1446	50301062	NGUYEN VAN TUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1447	50301063	NGUYEN QUOC TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1448	50301064	TRIEU ANH TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1449	50301065	NGUYEN VAN CHIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1450	50301066	DUONG VAN HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1451	50301067	NGUYEN THI HIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1452	50301068	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1453	50301069	NGUYEN VAN QUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1454	50301070	MAI PHAM DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1455	50301071	NGUYEN DAO THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1456	50301072	DINH QUANG THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1457	50301073	TRAN DUC THIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1458	50301074	NGUYEN DINH VAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1459	50301075	TRUONG DINH THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1460	50301076	LE THANH LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1461	50301077	LE VAN DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1462	50301078	NGUYEN CONG NGUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1463	50301080	NGUYEN HUY HOANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1464	50301084	TRAN VAN OAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1465	50301085	NGUYEN VAN NAM KHANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1466	50301086	TRAN VAN SY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1467	50301087	NGUYEN VAN CHUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1468	50301091	BUI VAN THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1469	50301092	NGUYEN THI THU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1470	50301093	DAO TRONG TRI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1471	50301095	NGO VAN SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1472	50301096	LE VIET NHO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1473	50301098	PHAM VAN SANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1474	50301099	TRAN VAN DAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1475	50301100	HOANG ANH VAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1476	50301101	NGUYEN DINH TAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1477	50301102	TRAN THANH TAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1478	50301103	NGO VAN HAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1479	50301104	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1480	50301105	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1481	50301106	TRAN NGOC ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1482	50301107	VU DINH HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1483	50301108	LE VAN LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1484	50301109	NGUYEN VAN TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1485	50301110	PHAM GIA THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1486	50301111	NGUYEN MINH HIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1487	50301112	VU VAN QUANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1488	50301113	VO VAN SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1489	50301114	NGUYEN HUU LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1490	50301115	VU VAN GIOI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1491	50301116	DO NGOC LUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1492	50301117	BUI VAN THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1493	50301118	DANG VAN LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1494	50301120	VU DINH TUAN ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1495	50301121	NGUYEN VAN NGOC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1496	50301122	TRAN TRONG HIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1497	50301123	TRAN VAN NHAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1498	50301124	NGO VAN DOI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1499	50301125	TRUONG NGOC SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1500	50301127	LE NGOC MINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1501	50301129	LUONG VAN CHUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1502	50301130	BUI VAN HIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1503	50301131	PHAM VAN MANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1504	50301133	CAO VAN THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1505	50301134	LE QUOC TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1506	50301135	PHAM VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1507	50301136	NGUYEN HUU NAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1508	50301137	TO VU HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1509	50301138	LE TRUONG THOM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1510	50301139	LE XUAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1511	50301143	BUI VAN MINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1512	50301144	NGUYEN HUU DUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1513	50301145	LE DINH TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1514	50301146	LE NHU VIET	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1515	50301147	NGUYEN VAN NHAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1516	50301148	VU VAN VO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1517	50301149	NGUYEN VAN BINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1518	50301150	LUONG NGOC TAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1519	50301151	NGUYEN VAN PHUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1520	50301152	LE NHU HAO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1521	50301153	VU TIEN VAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1522	50301154	NGUYEN VAN HA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1523	50301155	NGO VAN THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1524	50301156	NGO VAN DUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1525	50301157	DUONG VAN BAO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1526	50301158	NGO VAN TO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1527	50301159	NGUYEN VAN NGOC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1528	50301160	NGUYEN VAN THANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1529	50301162	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1530	50301164	HOANG VAN MINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1531	50301165	NGUYEN VAN LA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1532	50301166	DOAN VAN LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1533	50301167	NGUYEN VAN TINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1534	50301169	CHU DOAN MINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1535	50301172	LE VAN LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1536	50301173	LU TRONG NAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1537	50301174	NGUYEN VAN NAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1538	50301175	TRAN TRI LY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1539	50301177	NGO HUU THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1540	50301178	HA VAN KHOA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1541	50301179	LE VAN AN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1542	50301180	NGUYEN DINH CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1543	50301181	NGUYEN VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1544	50301182	NGUYEN HUU VIET	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1545	50301183	CAO THANH DONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1546	50301185	NGUYEN SY HAU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1547	50301186	CHU VAN TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1548	50301188	BUI TRI DAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1549	50301189	NGUYEN DINH PHU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1550	50301190	NGO VAN HAO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1551	50301191	NGO VAN VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1552	50301192	NGUYEN DINH HIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1553	50301193	TRAN THI PHUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1554	50301194	LUONG VAN TRUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1555	50301195	TRUONG CONG TRINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1556	50301196	HO THI HA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1557	50301197	TRAN CHI NAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1558	50301198	DINH THI PHUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1559	50301199	PHAM VAN DAO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1560	50301203	TRAN TRI DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1561	50301208	NGUYEN HUU CHUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1562	50301209	LE VAN DIEP	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1563	50301211	LE DINH TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1564	50301212	DUONG VAN HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1565	50301213	NGUYEN HUU TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1566	50301215	VU VAN GIANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1567	50301216	PHAM XUAN HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1568	50301217	VU QUOC LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1569	50301218	LE VAN PHONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1570	50301219	TRAN TRI HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1571	50301221	VU DINH PHUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1572	50301222	CAO VAN HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1573	50301223	NGUYEN VAN DUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1574	50301224	NGUYEN VAN DUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1575	50301225	TRAN TRI VY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1576	50301227	CHU VAN TU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1577	50301228	VIEN DINH QUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1578	50301229	LE VAN QUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1579	50301231	TRINH VAN SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1580	50301233	NGUYEN HUU HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1581	50301234	TRAN TRI TAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1582	50301235	TRAN VAN TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1583	50301236	NGUYEN VAN THANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1584	50301237	VAN DINH TRUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1585	50301238	LE DOAN HOANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1586	50301240	DO VAN MINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1587	50301241	CHU HUU DA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1588	50301242	NGUYEN SI TRI DUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1589	50301243	VU NHU HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1590	50301245	VU NHU TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1591	50301246	NGUYEN THANH CHUNG QUOC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1592	50301247	TRUONG DUC DONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1593	50301248	LE TRUNG LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1594	50301250	NGUYEN VAN XUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1595	50301251	TRUONG DUC DINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1596	50301253	TRUONG KHANH TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1597	50301255	NGUYEN SY HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1598	50301256	NGUYEN VIET THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1599	50301257	NGUYEN SY DAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1600	50301258	NGUYEN VAN THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1601	50301259	VIEN DINH BA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1602	50301260	NGUYEN THI HUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1603	50301261	THUA VAN HOA	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1604	50301262	HOANG VAN BINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1605	50301263	PHAM VAN HAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1606	50301265	NGUYEN THI THUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1607	50301266	LE THI MAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1608	50301267	NGUYEN VAN TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1609	50301268	PHAM NGOC DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1610	50301269	NGO HUU VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1611	50301273	LE NGOC QUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1612	50301274	CAO VAN TU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1613	50301275	CAO VAN LAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1614	50301276	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1615	50301277	LUONG VAN HIEP	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1616	50301278	TRAN TRI CHAU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1617	50301279	LE TIEN ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1618	50301280	TRAN NGOC HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1619	50301281	DO LONG VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1620	50301282	DO VAN HUYNH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1621	50301285	NGUYEN TIEN DAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1622	50301286	LE PHAM ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1623	50301287	NGO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1624	50301288	PHAM GIA SINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1625	50301289	LE KHA THINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1626	50301290	NGO VAN TAY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1627	50301292	LE VAN HAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1628	50301293	VAN HUY TUAN ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1629	50301294	VAN DINH VAN ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1630	50301295	TRAN TUAN VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1631	50301297	TRUONG VAN NHAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1632	50301298	TRUONG VAN CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1633	50301299	NGUYEN VAN HAU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1634	50301300	NGUYEN HUU CHUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1635	50301301	NGUYEN HUU SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1636	50301302	LU VAN LUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1637	50301303	CHU VAN THE	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1638	50301305	TRUONG VAN BINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1639	50301307	TRUONG DUC THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1640	50301308	TRINH DINH LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1641	50301309	VU BA TRUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1642	50301311	TRUONG TUAN PHAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1643	50301312	BUI DANH LUU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1644	50301313	VU VAN SAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1645	50301314	NGUYEN VAN QUYET	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1646	50301315	LU VAN CONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1647	50301317	NGUYEN LONG NHAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1648	50301318	NGUYEN VAN DONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1649	50301319	NGUYEN HUU TUNG LAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1650	50301320	NGUYEN NGOC SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1651	50301321	LE VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1652	50301322	LE VAN DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1653	50301323	NGO VAN LUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1654	50301324	NGO THI MO	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1655	50301325	DAO VAN DONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1656	50301326	NGUYEN VAN CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1657	50301328	NGUYEN BA TINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1658	50301330	MAI TUAN ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1659	50301331	LE TRUONG QUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1660	50301332	NGUYEN VAN THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1661	50301333	NGUYEN VAN THIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1662	50301334	NGUYEN VAN DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1663	50301336	PHAM VAN DUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1664	50301338	CHU THI PHUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1665	50301339	LE NGOC LANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1666	50301342	DOAN VAN DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1667	50301343	VU VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1668	50301346	LE TRONG THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1669	50301347	NGUYEN VAN DONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1670	50301348	NGUYEN PHU HOANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1671	50301349	DUONG VAN LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1672	50301351	NGUYEN QUANG TUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1673	50301352	CAO DANG SANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1674	50301354	LE TRUONG QUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1675	50301355	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1676	50301356	NGUYEN THI THUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1677	50301357	PHAM VAN DUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1678	50301359	CHU DINH TRANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1679	50301360	LE VAN THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1680	50301363	NGO XUAN TIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1681	50301364	DAU KHAC VAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1682	50301366	NGUYEN NGOC HIEP	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1683	50301367	NGUYEN VAN NGUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1684	50301368	TRAN TRI DINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1685	50301372	MAI THI HONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1686	50301373	VU TRONG HANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
1687	50307701	NGUYEN VAN CANH	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1688	50307702	TRUONG CONG MAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1689	50307703	TRAN LE TUAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1690	50307704	LAM QUANG HUNG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1691	50307705	NGUYEN DUC HIEU	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1692	50307706	TRAN NGOC MANH	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1693	50307708	TRAN QUOC VANG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1694	50307732	PHAM CONG HONG VAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1695	50307733	TO VAN TAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1696	50307734	HUYNH THANH HOANG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1697	50307735	TRAN CONG HIEU	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1698	50307736	TRAN HOANG PHUC	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1699	50307737	TRAN CONG MINH TUAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1700	50307738	HO QUOC MINH KHANH	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1701	50307739	NGUYEN MINH THANH	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1702	50307740	TRAN CONG HUNG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1703	50307742	TRAN VAN DUY	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1704	50307744	NGUYEN MINH TUAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1705	50307745	DANG VAN LAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1706	50307746	LE QUOC SON	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1707	50307748	VO THANH VY	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1708	50307749	TRAN CONG GIA HUNG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1709	50307750	NGUYEN VAN BONG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1710	50307751	HO VAN PHUC	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1711	50307752	HO THANH PHUONG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1712	50307753	TRAN CONG LAM HUNG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1713	50307754	TO THANH DUY	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/thành phố
1714	50307755	DUONG NHAT AN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1715	50307756	HUYNH NGOC PA	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1716	50307757	NGUYEN HONG CHUNG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1717	50307758	TRUONG CONG THAO	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1718	50307760	LE VAN QUAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1719	50307761	TRAN BINH AN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1720	50307763	NGUYEN THI NHO	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1721	50307764	NGUYEN VAN CONG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1722	50307765	NGUYEN VAN TRONG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1723	50307767	HOANG THANH DUNG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1724	50307768	HO VAN TU	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1725	50307769	HO TAN TIN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1726	50307770	NGUYEN VAN DUNG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1727	50307772	NGUYEN VAN QUAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1728	50307774	TRAN CONG HUY	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1729	50307775	NGUYEN THANH TAM	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1730	50307776	PHAN VAN QUY	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1731	50307777	NGUYEN TRIU	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1732	50307780	TRAN CONG NHO	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
1733	50300021	BUI DOAN KIEN	Ngư nghiệp	TP Hải Phòng
1734	50300023	TRAN VAN TUYEN	Ngư nghiệp	TP Hải Phòng
1735	50309221	TRAN TUAN KHANH	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
1736	50309222	LE HOANG TRUNG	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
1737	50309223	TRAN THANH NHI	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
1738	50309225	LE TUAN	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
1739	50307601	DAO VAN AN	Ngư nghiệp	TP Huế
1740	50307602	LE THI ANH	Ngư nghiệp	TP Huế
1741	50307603	HUYNH DANG	Ngư nghiệp	TP Huế
1742	50307604	PHAN VAN CHINH	Ngư nghiệp	TP Huế